

**CÔNG TY CP SXKD XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
(TANIMEX)**

89 Lý Thường Kiệt, P.09 – Quận Tân Bình TP.HCM

MST: 0301464904

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2012

(Năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 4/2012	Lũy kế từ đầu năm	Quý 4/2011	L. kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	72.982.437.997	308.994.134.803	55.172.665.274	458.134.828.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	200.233.941	0	533.354
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		72.982.437.997	308.793.900.862	55.172.665.274	458.134.294.932
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	36.330.605.971	133.999.833.918	18.216.599.720	248.473.285.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.651.832.026	174.794.066.944	36.956.065.554	209.661.009.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.565.954.791	44.805.362.782	11.407.699.149	32.747.287.604
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.990.932.629	24.430.762.238	12.480.030.077	36.630.374.575
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.050.862.905	15.717.651.153	6.884.239.105	22.370.653.285
8. Chi phí bán hàng	24		12.211.605.841	51.849.861.227	15.117.447.916	46.691.959.015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.570.350.055	31.553.432.656	9.402.170.302	28.612.972.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		20.444.898.292	111.765.373.605	11.364.116.408	130.472.990.930
11. Thu nhập khác	31		193.641.525	867.707.128	733.947.197	1.140.064.735
12. Chi phí khác	32		552.100	79.447.533	216	872.972.118
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		193.089.425	788.259.595	733.946.981	267.092.617
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.637.987.717	112.553.633.200	12.098.063.389	130.740.083.547

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	5.127.828.038	27.784.331.218	2.548.756.896	31.965.667.305
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		15.510.159.679	84.769.301.982	9.549.306.493	98.774.416.242
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

Tân Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại thời điểm 30/09/2012**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
<u>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :</u>	<u>100</u>	<u>545.071.075.155</u>	<u>446.330.998.132</u>
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	<u>248.588.805.416</u>	<u>213.247.220.045</u>
1./ Tiền	111	16.195.279.223	13.437.584.045
2./ Các khoản tương đương tiền	112	232.393.526.193	199.809.636.000
<u>II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>	<u>8.000.000.000</u>	<u>0</u>
1./ Đầu tư ngắn hạn	121	8.000.000.000	-
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>	<u>23.491.802.536</u>	<u>32.219.869.968</u>
1./ Phải thu của khách hàng	131	11.284.622.611	12.391.695.959
2./ Trả trước cho người bán	132	4.463.784.124	10.609.588.480
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	228.382.007	733.754.320
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x	134	-	-
5./ Các khoản phải thu khác	135	7.515.013.794	8.619.776.209
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	(134.945.000)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	<u>264.235.208.963</u>	<u>199.256.440.532</u>
1./ Hàng tồn kho	141	264.235.208.963	199.256.440.532
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>	<u>755.258.240</u>	<u>1.607.467.587</u>
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	-	-
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158	755.258.240	1.607.467.587
<u>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	<u>200</u>	<u>414.144.471.733</u>	<u>523.102.067.032</u>
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>	<u>11.550.630.287</u>	<u>20.230.580.263</u>
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211	12.329.947.565	15.883.360.481
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212	500.000.000	-
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	460.232.853	500.000.000
4./ Phải thu dài hạn khác	218	6.616.567.913	6.116.567.913
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(8.356.118.044)	(2.269.348.131)
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>	<u>183.036.041.681</u>	<u>221.621.679.613</u>
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	43.952.787.220	50.057.484.905
* Nguyên giá	222	160.776.595.425	153.253.230.455
* Giá trị hao mòn lũy kế	223	(116.823.808.205)	(103.195.745.550)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	-	-
* Nguyên giá	225	-	-
* Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3./ Tài sản cố định vô hình	227	100.721.999.131	101.160.800.060
* Nguyên giá	228	358.270.548.650	335.256.168.071
* Giá trị hao mòn lũy kế	229	(257.548.549.519)	(234.095.368.011)
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	38.361.255.330	70.403.394.648

<u>III. Bất động sản đầu tư</u>	<u>240</u>	<u>128.865.478.854</u>	<u>200.234.184.080</u>
* Nguyên giá	241	209.228.882.818	263.250.701.124
* Giá trị hao mòn lũy kế	242	(80.363.403.964)	(63.016.517.044)
<u>IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn</u>	<u>250</u>	<u>90.437.320.911</u>	<u>80.953.815.576</u>
1./ Đầu tư vào công ty con	251	5.800.000.000	17.400.000.000
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	81.408.298.000	62.944.181.340
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	20.298.897.115	29.125.789.294
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(17.069.874.204)	(28.516.155.058)
<u>V. Tài sản dài hạn khác</u>	<u>260</u>	<u>255.000.000</u>	<u>61.807.500</u>
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	-	56.807.500
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3./ Tài sản dài hạn khác	268	255.000.000	5.000.000
Tổng cộng tài sản	270	959.215.546.888	969.433.065.164

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
<u>A. NỢ PHẢI TRẢ</u>	<u>300</u>	<u>434.723.058.662</u>	<u>466.070.811.270</u>
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	<u>310</u>	<u>78.447.057.160</u>	<u>76.642.404.811</u>
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	23.010.223.530	26.695.600.000
2./ Phải trả cho người bán	312	13.083.671.801	15.291.104.620
3./ Người mua trả tiền trước	313	421.656.000	96.138.910
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.784.283.238	2.299.152.444
5./ Phải trả người lao động	315	7.334.846.750	7.579.493.583
6./ Chi phí phải trả	316	20.876.873.914	17.797.390.070
7./ Phải trả nội bộ	317	-	-
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	3.810.255.782	4.337.523.918
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11/ Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323	4.125.246.145	2.546.001.266
<u>II. Nợ dài hạn</u>	<u>330</u>	<u>356.276.001.502</u>	<u>389.428.406.459</u>
1./ Phải trả dài hạn người bán	331	-	401.065.862
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3./ Phải trả dài hạn khác	333	34.713.793.943	72.177.364.724
4./ Vay và nợ dài hạn	334	67.644.853.332	100.844.371.801
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	237.925.457	271.116.407
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8/ Doanh thu chưa thực hiện	338	253.679.428.770	215.734.487.665
9/ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
<u>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	<u>400</u>	<u>524.492.488.226</u>	<u>503.362.253.894</u>
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	<u>410</u>	<u>524.492.488.226</u>	<u>503.362.253.894</u>
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	240.000.000.000	240.000.000.000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412	90.352.860.000	90.352.860.000
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4./ Cổ phiếu Quỹ	414	(12.901.547.446)	-
5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-

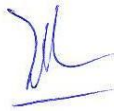
7./ Quỹ đầu tư phát triển	417	88.745.945.107	60.877.859.550
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418	18.176.157.391	11.272.260.999
9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	100.119.073.174	100.859.273.345
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12/ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	0	0
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	-	-
2./ Nguồn kinh phí	432	-	-
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440	959.215.546.888	969.433.065.164

Tân Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Quang Trường

Hà Thị Thu Thảo

Nguyễn Thị Hảo

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp trực tiếp)****Quý 4 năm 2012**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước ®
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		369.249.565.248	381.756.320.375
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-83.260.266.788	(131.211.822.617)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-30.355.006.335	(24.537.765.604)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-17.552.609.863	(22.645.600.779)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-25.978.927.382	(33.588.712.528)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		970.328.124.045	1.091.207.153.162
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1.014.105.615.225	(1.032.798.937.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		168.325.263.700	228.180.634.867
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-42.189.011.165	(130.193.077.493)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	389.345.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-32.500.000.000	(46.457.487.400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.600.000.000	48.150.526.562
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-86.010.000.000	(12.651.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.184.552.540	952.948.153
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.792.260.464	26.406.301.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.122.198.161)	(113.430.552.752)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		-12.901.547.446	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.203.882.843	45.983.068.244
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-43.726.897.070	(25.322.788.826)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-47.463.898.700	(41.858.157.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(99.888.460.373)	(21.197.877.582)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		35.314.605.166	93.552.204.533
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		213.247.220.045	119.675.821.800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.980.205	19.193.712
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	248.588.805.416	213.247.220.045

Tân Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu**Hà Thị Thu Thảo****Kế toán trưởng****Nguyễn Thị Hảo****Tổng Giám đốc****Trần Quang Trường**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất và gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...
- 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Tháng 08/2006 Công ty sẽ chuyển sang Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ 19,26% vốn điều lệ

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: ăn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toán từng công trình
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	5.720.492.334	6.281.405.804
- Tiền gửi ngân hàng	10.474.786.889	7.156.178.241
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	16.195.279.223	13.437.584.045

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn		-		-
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		8.000.000.000		-
+ Cho Cty CP ĐT&XD KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức		3.000.000.000		-
+ Cho Cty Taniservice vay		5.000.000.000		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư:				
Loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng các khoản đầu tư tài chính NH:		8.000.000.000		0

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu khác:	7.515.013.794	8.619.776.209
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động		
* Phải thu khác:	7.515.013.794	8.619.776.209
Cộng	7.515.013.794	8.619.776.209

4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	245.380.295.873	181.396.996.558
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	18.819.263.380	17.756.761.068
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	35.649.710	102.682.906
Cộng giá gốc hàng tồn kho	264.235.208.963	199.256.440.532

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT đầu ra của SP,HH,Dvụ nộp thừa
- Thuế GTGT Đ.Ra hàng nhập khẩu nộp thừa
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa
- Thuế TNDN nộp thừa nộp thừa
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa
- Các loại thuế khác nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cuối kỳ**Đầu kỳ**

-
-
-
-
-
-
-
-

-
-
-
-
-
-
-
-

Cộng

-

-

6- Phải thu dài hạn nội bộ**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

-

-

460.232.853

500.000.000

Cộng**460.232.853****500.000.000****7- Phải thu dài hạn khác****Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

500.000.000

-

6.116.567.913

6.116.567.913

Cộng**6.616.567.913****6.116.567.913**

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	16.973.944.812	16.395.724.357	17.633.043.230	3.363.222.163	2.833.488.006	96.053.807.887	153.253.230.455
- Mua trong kỳ	677.675.196	0	0	138.951.453	0	0	816.626.649
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.288.836.269	0	0	0	0	879.507.726	7.168.343.995
- Tăng khác	3.372.520.534	0	0	0	0	0	3.372.520.534
- Chuyển sang BĐS đầu tư	65.510.000	0	0	0	0	3.768.616.208	3.834.126.208
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	27.247.466.811	16.395.724.357	17.633.043.230	3.502.173.616	2.833.488.006	93.164.699.405	160.776.595.425
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	12.238.113.305	1.109.547.348	11.287.374.978	2.949.454.695	1.993.542.193	73.617.713.031	103.195.745.550
- Khấu hao trong kỳ	2.786.472.528	1.663.268.433	1.673.829.085	200.614.822	319.026.939	8.127.240.246	14.770.452.053
- Tăng khác	562.086.750	0	0	0	0	0	562.086.750
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	11.698.215	0	0	0	0	1.692.777.933	1.704.476.148
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	15.574.974.368	2.772.815.781	12.961.204.063	3.150.069.517	2.312.569.132	80.052.175.344	116.823.808.205
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	4.735.831.507	15.286.177.009	6.345.668.252	413.767.468	839.945.813	22.436.094.856	50.057.484.905
- Tại ngày cuối kỳ	11.672.492.443	13.622.908.576	4.671.839.167	352.104.099	520.918.874	13.112.524.061	43.952.787.220

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ							0
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							0
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	2.220.000.000	0	0	87.450.000	332.948.718.071	335.256.168.071
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	421.752.100	0	0	0	102.700.000	524.452.100
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0

- Tăng khác	25.669.783.916	0	0	0	0	25.669.783.916
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	3.179.855.437	3.179.855.437
Số dư cuối kỳ	28.311.536.016	0	0	87.450.000	329.871.562.634	358.270.548.650
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	699.026.497	0	0	85.992.500	233.310.349.014	234.095.368.011
- Khấu hao trong kỳ	561.436.581	0	0	1.457.500	21.315.992.433	21.878.886.514
- Tăng khác	1.756.915.044	0	0	0	0	1.756.915.044
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	182.620.050	182.620.050
Số dư cuối kỳ	3.017.378.122	0	0	87.450.000	254.443.721.397	257.548.549.519
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu kỳ	1.520.973.503	0	0	1.457.500	99.638.369.057	101.160.800.060
- Tại ngày cuối kỳ	25.294.157.894	0	0	0	75.427.841.237	100.721.999.131

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ	Đầu kỳ
38.361.255.330	70.403.394.648

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình XD CB KCN Đông Thạnh HM	-	-
+ Công trình Dự án TTTM Chợ Tân Bình	651.559.016	651.559.016
+ Công trình TTTM Ngã Tư Ga	1.775.201.078	1.775.201.078
+ TANIHOLEL (261 Hoàng Văn Thụ)	6.028.297.996	947.248.834
+ TTVH - CLB Ao Đồi (Khu Trung Tâm Dân Cư 6)	10.811.181	10.811.181
+ CN Long An		1.099.427.296
+ KCN Tân Bình	233.897.268	21.972.711.268
+ KCN Mở rộng	13.013.221.136	28.239.667.402
+ Nhà Văn phòng KCN Tân Bình	-	700.519.714
+ Tanioffice Lê Trọng Tấn	6.150.513.268	305.253.271
+ Kho xưởng cho thuê 8,9,10,11,18	12.000.000	-
+ Công trình nhà máy xử lý nước thải GD 2	10.460.635.387	14.700.995.588
+ Công trình TICC	25.119.000	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	263.250.701.124	15.162.212.304	69.184.030.610	209.228.882.818
- Quyền sử dụng đất	41.114.386.807	-	22.489.928.479	18.624.458.328
- Nhà	221.361.862.308	15.162.212.304	46.694.102.131	189.829.972.481
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	774.452.009	-	-	774.452.009
Giá trị hao mòn lũy kế	63.016.517.044	23.673.117.791	6.326.230.871	80.363.403.964
- Quyền sử dụng đất	2.186.322.247	376.591.703	1.574.294.994	988.618.956
- Nhà	60.771.654.858	23.226.278.161	4.751.935.877	79.245.997.142
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	58.539.939	70.247.927	-	128.787.866
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	200.234.184.080	-	-	128.865.478.854
- Quyền sử dụng đất	38.928.064.560			17.635.839.372
- Nhà	160.590.207.450			110.583.975.339
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	715.912.070	-	-	715.912.070

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-

13- Đầu tư tài chính dài hạn

		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/	Đầu tư vào Công ty con		5.800.000.000		17.400.000.000
	- Công ty Taniservice		-		6.000.000.000
	- Công ty Tanicom		-		6.000.000.000
	- Công ty Tanima		5.000.000.000		5.000.000.000
	- Cty CP Đầu Tư Du Lịch Tân Thắng		800.000.000		400.000.000
b/	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		81.408.298.000		62.944.181.340
	- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn	3.600.000	36.000.000.000	3.600.000	36.000.000.000
	- Công ty Mimoza xanh	-	-	-	5.850.000.000
	- Cty CP Kiếng Tân Bình	-	-	1.379.418	13.794.181.340
	- Công ty CP Cơ Khí Tân Bình TANIMEX (Tanicons)	570.000	5.700.000.000	570.000	5.700.000.000
	- Công ty CP Kính Tân Bình	290.000	2.900.000.000	160.000	1.600.000.000
	- Công ty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)	1.800.350	22.108.298.000	-	-
	- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	1.470.000	14.700.000.000	-	-
	* Lý do thay đổi từng khoản đầu tư				
	- Đầu tư vào Công ty CP Kính Tân Bình với tỷ lệ vốn góp 29% / vốn điều lệ của đơn vị				
	- Chuyển nhượng 100% cổ phần đầu tư vào Cty Mimoza xanh				
	- Thoái vốn Cty CP Kiếng Tân Bình				
	- Đầu tư vào Công ty CP ĐT và Phát Triển Minh Phát với tỷ lệ vốn góp 49% / vốn điều lệ của đơn vị				
	- Chuyển Công ty Taniservice từ Công ty con 100% vốn góp thành Công ty CP với tỷ lệ vốn góp 36%/VĐL				
c/	Đầu tư dài hạn		20.298.897.115		29.125.789.294
	+ Eximbank	5	15.189	21.458	76.263.680
	+ Sài Gòn Công Thương ngân Hàng	568.521	4.669.841.614	554.655	4.669.841.614
	+ PNJ	-	-	14.500	594.500.000
	+ STB	3	60.312	42.973	863.934.000
	+ Lương THực Nam Trung Bộ	120.000	8.020.000.000	120.000	8.020.000.000
	+ Quỹ Tăng Trưởng Việt Long	560.343	5.603.430.000	1.000.000	10.000.000.000
	+ Cty CP Thực Phẩm Cholimex	-	-	200.000	3.000.000.000
	+ Cty CP ITL Keppel Tanimex Logistics	-	1.901.250.000	-	1.901.250.000
	+ Đầu tư vào Công ty CP Tân Bình		104.300.000	-	-
	* Lý do thay đổi:				
	- CP Eximbank				
	+ Về số lượng: nhận CP thưởng : 3.647 CP, chuyển nhượng 25.100CP				
	+ Về giá trị: giảm 76.248.491 đ				
	Lý do thay đổi: Nhượng bán cổ phiếu				
	- CP Sài Gòn Công Thương Ngân Hàng				
	+ Về số lượng: tăng 13.866 CP				
	+ Về giá trị: Tăng 0 đ				
	Lý do thay đổi: Chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 2,5%				
	- CP PNJ:				
	+ Về số lượng: giảm 14.500 CP.				
	+ Về giá trị: giảm 594.500.000 đ				
	Lý do thay đổi: Nhượng bán cổ phiếu				
	- CP STB:				
	+ Về số lượng: giảm 42.970 CP.				

+ Về giá trị:	giảm 863.873.688 đ	
Lý do thay đổi: Nhượng bán cổ phiếu		
- CP Quỹ Tăng Trưởng Việt Long		
+ Về số lượng:	giảm 439.657CP.	
+ Về giá trị:	giảm 4.396.570.000 đ	
Lý do: Thoái vốn		
- CP Cty CP Thực Phẩm Cholimex:		
+ Về số lượng:	giảm 200.000 CP	
+ Về giá trị:	giảm 3.000.000.000đ.	
Lý do thay đổi: Nhượng bán cổ phiếu		
- Cty CP Tân Bình		
+ Về số lượng:		
+ Về giá trị: Tăng 104.300.000 đ. Lý do: đầu tư		
- Đầu tư trái phiếu	-	-
+ Công trình giao thông Thủy Lợi:	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
Lý do thay đổi từng khoản đầu tư		
Loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)		
+ Về giá trị		
Cộng đầu tư dài hạn khác	107.507.195.115	109.469.970.634
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hạ tầng KCN Tân Bình 2		-
- Tiền thuê đất KCN TB 1 năm 2012	-	56.807.500
- Trang bị CC, DC	-	-
- Chi phí khác		-
Cộng	0	56.807.500
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	305.600.000	305.600.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	22.704.623.530	26.390.000.000
Cộng	23.010.223.530	26.695.600.000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	1.613.141.745	112.423.411
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế TNDN	4.073.176.440	2.070.779.666
- Thuế thu nhập cá nhân	97.965.053	115.949.367
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	5.784.283.238	2.299.152.444
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu hạ tầng	20.876.873.914	17.628.395.161

- Trích chi phí Cống thoát nước Ấp Mới	0	0
- Sửa chữa kho xưởng, phí UT bán chung cư	0	168.994.909
- Tiền thuê mặt bằng Q1/2012 (108Tây Thạnh)	0	
Cộng	20.876.873.914	17.797.390.070
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý		0
- Kinh phí công đoàn	11.970.210	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa		0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	310.000.000	370.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện		0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.488.285.572	3.967.523.918
Cộng	3.810.255.782	4.337.523.918
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Vay dài hạn	67.644.853.332	100.844.371.801
- Vay ngân hàng	67.644.853.332	100.844.371.801
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	67.644.853.332	100.844.371.801

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	7	8	9	11	12
Số dư đầu năm trước (01/10/2010)	120.000.000.000	210.352.860.000	-	46.931.649.205	9.772.178.073	-	80.947.142.021	468.003.829.299
-Tăng vốn trong kỳ trước	120.000.000.000		-	13.946.210.345	1.198.821.277		99.124.406.913	234.269.438.535
- Lãi trong kỳ trước								-
- Tăng khác	-		-		301.261.649			301.261.649
- Giảm vốn trong kỳ trước		120.000.000.000				-		120.000.000.000
- Lỗ trong kỳ trước								-
- Giảm khác		-		-	-		79.212.275.589	79.212.275.589
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này (30/09/2011)	240.000.000.000	90.352.860.000	-	60.877.859.550	11.272.260.999	-	100.859.273.345	503.362.253.894
- Tăng vốn trong kỳ này				19.824.881.383	4.956.220.346			24.781.101.729
- Lãi trong kỳ này							84.769.301.982	84.769.301.982
- Tăng khác				8.043.204.174	1.947.676.046		17.818.954.500	27.809.834.720
- Giảm vốn trong kỳ này			12.901.547.446					12.901.547.446
- Lỗ trong kỳ này								-
- Giảm khác							103.328.456.653	103.328.456.653
Số dư cuối kỳ này (31/03/2012)	240.000.000.000	90.352.860.000	(12.901.547.446)	88.745.945.107	18.176.157.391	-	100.119.073.174	524.492.488.226

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	46.220.020.000	46.220.020.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	193.779.980.000	193.779.980.000
Cộng	240.000.000.000	240.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ	754.000	-
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.064.064.800	-
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	42.000.000.000	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	42.000.000.000	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	-	-
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	754.000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	754.000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.246.000	24.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.246.000	24.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	88.745.945.107	60.877.859.550
- Quỹ dự phòng tài chính	18.176.157.391	11.272.260.999
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
-		
-		
23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời l		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
<u>VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD</u>	(Đơn vị tính)	
	Quý 4/2012	Quý 4/2011
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	72.982.437.997	55.172.665.274
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	70.501.622.002	48.361.873.574
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.480.815.995	6.810.791.700
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	72.982.437.997	55.172.665.274
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	70.501.622.002	48.361.873.574
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.480.815.995	6.810.791.700
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Quý 4/2012	Quý 4/2011
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	36.330.605.971	18.216.599.720
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	36.330.605.971	18.216.599.720
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Quý 4/2012	Quý 4/2011

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.386.553.726	9.228.216.100
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	376.280.865	2.091.854.815
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	1.159.722.200	87.628.234
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.643.398.000	-
Cộng	13.565.954.791	11.407.699.149
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4/2012	Quý 4/2011
- Lãi tiền vay, huy động vốn	3.050.862.905	6.884.239.105
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.134.387	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	56.975.626
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	902.935.337	5.528.815.346
- Chi phí tài chính khác	-	10.000.000
Cộng	3.990.932.629	12.480.030.077
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 4/2012	Quý 4/2011
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.127.828.038	2.548.756.896
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.127.828.038	2.548.756.896
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Quý 4/2012	Quý 4/2011
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2012	Quý 4/2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	95.571.019	2.751.468.957
- Chi phí nhân công	8.989.155.232	6.680.729.829
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.686.676.997	1.641.430.888
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng trợ cấp MVL	6.116.567.913	-
- Chi Phí dịch vụ mua ngoài	5.223.859.612	6.150.354.871
- Chi phí khác bằng tiền	3.670.125.123	7.295.633.673
Cộng	25.781.955.896	24.519.618.218

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII - Giải trình chênh lệch lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2011: 9.549.306.493 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2012: 15.510.159.679 đồng
- Lợi nhuận quý 3/2012 tăng 162,4% so với lợi nhuận quý 3/2011

Quý 3/2012, tổng doanh thu đạt được: 86.742.034.313 đồng, tăng 128,86% so với cùng kỳ năm trước, đồng thời Công ty cũng đã cố gắng tiết giảm chi phí tối đa => Lợi nhuận trước thuế TNDN tăng 170,59%, Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 162,4%. Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo quý 3 năm 2012 tăng so với quý 3 năm 2011.

Tân Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Thị Thu Thảo

Nguyễn Thị Hảo

Trần Quang Trường